SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/QĐ-ĐTH

Sơn Tây, ngày 08 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025
của trường THPT Đinh Tiên Hoàng

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH 13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018thông tư sửa đổi bổ sung 01 số điều của thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Quyết định số 4467/QĐ - SGDĐT ngày 25/12/2024 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán trường THPT Đinh Tiên Hoàng;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của trường THPT Đinh Tiên Hoàng (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

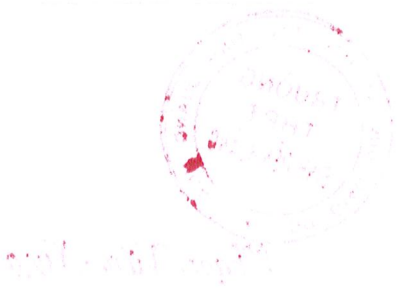
Điều 3. Ban giám hiệu, bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm, cán bộ công chức viên chức, người lao động thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở GD và ĐT Quảng Ngãi;
- Lưu:VT, KT.

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Văn Nuan



TRƯỜNG THPT ĐINH TIÊN HOÀNG
Chương 422

Biểu số 1

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 12/QĐ- ĐTH ngày 08/01/2025 của trường THPT Đinh Tiên Hoàng)

Đvt: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**160.000.000**
1	**Số thu phí, lệ phí**	**160.000.000**
1.1	Lệ phí	
1.2	Phí	160.000.000
	Học phí	160.000.000
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	**160.000.000**
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục	160.000.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	160.000.000
	Chi lương và phụ cấp lương	64.000.000
	Chi hoạt động chuyên môn, quản lý, sửa chữa	96.000.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí nghề PT	
3.2	Phí	
II	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**19.311.000.000**
1	**Chi quản lý hành chính**	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	**Nghiên cứu khoa học**	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**19.311.000.000**
	Dự toán chi NSNN + Nguồn Thu	**19.311.000.000**
	Dự toán chi NSNN = (I +II)	**19.311.000.000**
I	**Kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp: = (1+2+3)**	**19.151.000.000**
1	**Nguồn cấp Chi thường xuyên (13)**	**11.016.000.000**
1.1.	**Nhóm chi cho con người**	**9.350.000.000**
	Biên chế được giao theo QĐ: 43	
	Biên chế hiện có mặt: 38	
1	**Tổng số lương và phụ cấp lương**	**7.479.950.400**
	+ Tiền lương cấp bậc: 115,10 x 2.340.000 đồng X 12 tháng	3.232.008.000
	+ Phụ cấp chức vụ: 3,35 x 2.340.000 đồng X 12 tháng	94.068.000
	+ Phụ cấp khu vực: 18,5 x 2.340.000 đồng X 12 tháng	519.480.000
	+ Phụ cấp ưu đãi : 78,63 x 2.340.000 đồng X 12 tháng	2.207.930.400
	+ Phụ cấp thu hút: 23,27 x 2.340.000 đồng X 12 tháng	653.421.600
	+ Phụ cấp lâu năm: 16,2 x 2340.000 đồng X 12 tháng	454.896.000
	+ Phụ cấp thâm niên nhà giáo: 9,48 x 2.340.000 đồng X 12 tháng	266.198.400
	+ Phụ cấp cấp uỷ chi bộ: 0,9 x 2340.000 đồng X 12 tháng	25.272.000
	'+ Phụ cấp trách nhiệm: 0,95 x 2.340.000 đồng X 12 tháng	26.676.000
2	**Số biên chế tuyển mới (nếu có)**	**264.918.951**
	+ Tiền lương cấp bậc	264.918.951

Đvt: Đồng

3	**Số hợp đồng ngắn hạn (Bảo vệ, tạp vụ, văn thư, y tế)**	**392.797.133**
	+ Tiền lương hợp đồng	231.594.397
	'+ Tiền phụ cấp, trợ cấp khác	161.202.736
4	**Các khoản đóng góp BHXH,YT,CĐ biên chế**	**844.184.484**
	- BHXH: (115,10+3,35+9,48) x 17,5% x 2.340.000 đồng x 12	628.648.020
	- BHYT: (115,10+3,35+9,48) x 3% x 2.340.000 đồng x 12	107.768.232
	- BHTN: (115,10+3,35+9,48) x 1% x 2.340.000 đồng x 12	35.922.744
	- KPCĐ: (115,10+3,35+9,48) x 2% x 2.340.000 đồng x 12	71.845.488
5	**Các khoản đóng góp BHXH,YT,CĐ tuyển mới**	**19.608.400**
	- BHXH: 14 x 17,5% x 1.490.000 đồng x 4 tháng	14.602.000
	- BHYT: 14 x 3% x 1.490.000 đồng x 4 tháng	2.503.200
	- BHTN: 14 x 1% x 1.490.000 đồng x 4 tháng	834.400
	- KPCĐ: 14 x 2% x 1.490.000 đồng x 4 tháng	1.668.800
6	**Các khoản đóng góp BHXH,YT,CĐ hợp đồng**	**65.302.632**
	- BHXH	30.000.000
	- BHYT	20.000.000
	- BHTN	10.000.000
	- KPCĐ	5.302.632
7	**Chi thừa giờ :**	**138.000.000**
	- Phụ cấp thêm giờ (Trực tết dương lịch)	5.000.000
	- Phụ cấp thêm giờ (Trực tết âm lịch)	8.000.000
	- Phụ cấp thêm giờ (Trực các ngày lễ 10/03, 30/4, 1/5, 2/9, trực bão, làm thêm giờ khác...)	20.000.000
	- Phụ cấp thêm giờ (làm việc trong hè)	5.000.000
	- Phụ cấp thêm giờ (Kiểm kê cơ sở vật chất)	5.000.000
	- Phụ cấp thêm giờ (Làm thêm các công việc đột xuất trong trường)	5.000.000
	- Thừa giờ do có giáo viên nghỉ sinh :	5.000.000
	- Thừa giờ do có giáo viên nghỉ :	5.000.000
	- Dạy thay người đi công tác:	5.000.000
	- Vì chưa tuyển đủ biên chế theo chỉ tiêu được giao:	75.000.000
8	**Tiền thưởng**	**44.632.000**
	Thưởng khác	24.632.000
	Thưởng thường xuyên và các hoạt động	20.000.000
9	**Phúc lợi tập thể**	**63.055.000**
	- Tiền nước uống	38.055.000
	- Các khoản khác	25.000.000
10	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**37.551.000**
	- Phụ cấp ngoài trời cho giáo viên thể dục	22.551.000
	- Phụ cấp ngoài trời cho giáo viên Quốc phòng	15.000.000
1.2	**Nhóm chi hành chính, công vụ**	**653.583.185**
1	**Dịch vụ công cộng:**	**105.000.000**
	- Trả tiền điện sinh hoạt	100.000.000
	- Thanh toán tiền nhiên liệu	5.000.000
2	**Vật tư văn phòng năm 2024,2025**	**105.165.000**
	- Văn phòng phẩm	35.665.000
	- Khoán Văn phòng phẩm	15.700.000
	- Công cụ, dụng cụ	15.000.000
	- Vật tư văn phòng khác	38.800.000
3	**Thông tin, truyên truyền, liên lạc**	**71.888.620**
	- Cước phí điện thoại, Internet	1.500.000
	- Cước phí bưu chính	694.298

Đvt: Đồng

	- Tuyên truyền các ngày lễ, tuyên truyền cho học sinh, bảng hiệu, biển hiệu, bảng tên, maket, trả nợ tuyên truyền 2024 và cho năm 2025…..	45.000.000
	- Thuê bao kênh vệ sinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí internet, thuê bao đường truyền mạng	5.306.222
	- Mua sách, báo, tạp chí thư viện năm 2024,2025	19.388.100
4	**Công tác phí năm 2024,2025**	**332.479.565**
	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.000.000
	Phụ cấp công tác phí	63.120.000
	Tiền thuê phòng ngủ	111.346.400
	Khoán công tác phí	13.200.000
	Chi khác	143.813.165
5	**Hội nghị**	**39.050.000**
	- Hội nghị cán bộ viên chức…	**12.650.000**
	- Chi nước uống hội nghị:	1.350.000
	- Chi trang trí hội nghị:	1.000.000
	- Chi mua bánh kẹo hội nghị:	3.500.000
	- Chi báo cáo viên hội nghị:	1.500.000
	- Chi bù tiền ăn hội nghị:	1.300.000
	- Chi thuê âm thanh hội nghị:	3.500.000
	- Chi mua hoa hội nghị:	500.000
	Hội nghị công tác khác của chuyên môn, hội nghị khác, hội nghị ngoại khóa ATGT, tuyên truyền chăm sóc sức khỏe vị thành niên của trường……	25.000.000
	Hội nghị công tác chủ nhiệm…..	**1.400.000**
	- Chi nước uống hội nghị:	900.000
	- Chi trang trí hội nghị:	500.000
1.3.	**Nhóm chi chuyên môn nghiệp vụ**	**778.139.815**
1	**Chi phí thuê mướn**	**52.331.800**
	- Thuê phương tiện vận chuyển	17.892.000
	- Chi phí thuê mướn khác	14.500.000
	- Thuê lao động trong nước	19.939.800
2	**Nghiệp vụ chuyên môn**	**700.536.015**
	- Hàng hoá vật tư phục vụ chuyên môn	33.000.000
	+ Hàng hóa vật tư phục vụ chuyên môn	17.000.000
	+ Phấn trắng, phấn màu phục vụ giảng dạy	9.000.000
	+ Tiền văn phòng phẩm, vật tư... cho các cuộc thi	7.000.000
	- Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng (không phải là tài sản cố định)	4.000.000
	- Chi mua, in ấn, phô tô tài liệu chỉ dùng cho chuyên môn của ngành	35.000.000
	+ Sổ giảng dạy các loại (hội họp, công tác, báo giảng, dự giờ)	8.000.000
	+ In giấy mời, bì thư trường, photô tài liệu ATGT, hồ sơ miễn giảm học phí, đề kiểm tra học kỳ năm 2024, 2025…..	27.000.000
	- Sách, tài liệu, chế độ dùng cho công tác chuyên môn của ngành (không phải là tài sản cố định)	2.000.000
	- Tổ chức các hoạt động, hội thi phục vụ chuyên môn: chi phí khác	442.081.015
	+ Thi giáo viên dạy giỏi cấp trường:	23.500.000
	1. Trang trí hội thi:	1.000.000
	2. Chi ban chỉ đạo:	5.500.000

Đvt: Đồng

	3. Chi chấm thi:	7.500.000
	4. Văn phòng phẩm hội thi:	1.000.000
	5. Chi mua nước uống hội thi:	1.000.000
	6. Chi mua xăng phục vụ thi	0
	7. Khen thưởng Giáo viên dạy gỏi cấp trường:	7.500.000
	+ Chi thi HKPĐ cấp trường, cấp huyện (Mừng đảng mừng xuân…) năm 2024,2025	54.500.000
	1. Trang trí hội thi,	1.500.000
	2. Chi ban chỉ đạo:	3.500.000
	3. Chi ban trọng tài hội thi :	6.000.000
	5. Chi mua nước uống hội thi	1.500.000
	6. Chi mua vật dụng phục vụ hội thi: lưới, vôi…	4.000.000
	7. Chi chuẩn bị sân cỏ, bãi tập, mua dụng cụ thi đấu…	4.000.000
	8. Khen thưởng thi hội khỏe phù đổng cấp trường	10.000.000
	9. Tập luyện, thi đấu HLV, VĐV thi hội khỏe phù đổng cấp huyệ	20.000.000
	10. Trang phục thi hội khỏe phù đổng cấp huyện	4.000.000
	'+ Chi thi HKPĐ, chạy Việt Dã cấp tỉnh (Nếu có tham gia, không tham gia sẽ chuyển qua các cuộc thi khác của cấp tỉnh)	70.441.015
	1. Chi mua dụng cụ, các khoản khác cho học sinh luyện tập, thi đấu	10.500.000
	2. Chi thuê phòng ngủ cho HS đi thi	10.000.000
	3. Chi tiền mua trang phục, giầy, tất thể thao thi HKPĐ	12.000.000
	4. Chi tiền chế độ tập luyện HLV, VĐV đội tuyển đi thi	15.141.015
	5. Chi tiền chế độ thi đấu VĐV đội tuyển đi thi	12.800.000
	5. Thuê xe chở học sinh đi thi HKPĐ cấp tỉnh:	10.000.000
	'+ Thi văn nghệ cấp trường, huyện, tỉnh:	24.420.000
	1. Trang trí hội thi:	2.200.000
	2. Chi ban chỉ đạo	2.500.000
	3. Chi chấm thi	3.500.000
	5. Chi mua nước uống hội thi	1.000.000
	6. Chi mua xăng phục vụ thi:	220.000
	7. Chi thuê nhạc tổ chức thi	4.500.000
	8. Chi thuê đồ văn nghệ	4.000.000
	9. Chi thuê âm thanh	3.500.000
	10. Khen thưởng thi văn nghệ cấp trường	3.000.000
	'+ Thi Học sinh thanh lịch cấp trường năm học 2024-2025 và 2025-2026	26.420.000
	1. Trang trí hội thi:	1.000.000
	2. Chi ban chỉ đạo	2.500.000
	3. Chi chấm thi	4.400.000
	5. Chi mua nước uống hội thi	800.000
	6. Chi mua xăng phục vụ thi:	220.000
	7. Chi thuê âm thanh tổ chức thi 4 ngày (duyệt, diễn)	6.500.000
	8. Chi thuê đồ Hội thi thanh lịch	4.500.000
	9. Chi khen thưởng Hội thi thanh lịch	6.500.000
	+ Thi học sinh giỏi cấp trường, cấp tỉnh tất cả các môn năm 2024,2025	66.500.000
	1. Trang trí hội thi:	1.000.000
	2. Chi ban tổ chức, ra đề thi, coi thi, chấm thi, …	5.500.000
	3. Chi mua nước uống hội thi	1.000.000
	4. Khen thưởng:	4.000.000

Đvt: Đồng

	5. Thi học sinh giỏi cấp tỉnh (ăn, ở, xe) năm 2024,2025	30.000.000
	6. Chi Bồi dưỡng cho học sinh giỏi cấp tỉnh năm 2024,2025	10.000.000
	7. Chi bồi dưỡng cho giáo viên đã bồi dưỡng học sinh đi thi học sinh giỏi giỏi cấp tỉnh năm 2024,2025	15.000.000
	+ Chi sinh hoạt chuyên đề, tổ chức các câu lạc bộ ….(Nước uống, trang trí…) và các cuộc thi, hội thi khác …..	20.000.000
	+ Thi cán bộ thư viện giỏi cấp trường	6.800.000
	1. Trang trí hội thi:	500.000
	2. Chi ban chỉ đạo:	800.000
	3. Chi chấm thi	3.000.000
	4. Chi mua nước uống hội thi:	500.000
	4. Chi mua vật dụng phục vụ hội thi: Bút, giấy, màu…	1.000.000
	5. Khen thưởng	1.000.000
	+ Thi khác….	4.000.000
	1. Trang trí hội thi:	500.000
	2. Chi ban chỉ đạo:	1.000.000
	3. Chi mua nước uống hội thi:	500.000
	4. Chi mua vật dụng phục vụ hội thi: Bút, giấy, màu…	1.000.000
	5. Khen thưởng	1.000.000
	'+ Chi thi đánh cầu lông cụm thi đua, cấp huyện, tỉnh năm 2024,2025 (Nếu có)	20.000.000
	1. Chi tiền mua trang phục, giầy, tất thể thao thi	5.000.000
	2. Chi tiền chế độ tập luyện HLV, VĐV đổi tuyển đi thi	10.000.000
	3. Thuê xe chở VĐV đi thi cấp tỉnh:	5.000.000
	+ Khen thưởng LĐTT, CSTĐCS năm học 2023-2024, năm học 2024-2025	80.000.000
	+ Chi lựa chọn sách giáo khoa năm học 2024-2025, 2025-2026	35.000.000
	+ Hoạt động ngoại khóa cấp trường	10.500.000
	1. Trang trí:	2.000.000
	2. Chi báo cáo viên:	2.000.000
	3. Chi mua nước uống:	2.000.000
	4. Tài liệu, tranh ảnh……..	2.000.000
	5. Khen thưởng học sinh	2.500.000
	- Mở một số lớp triển khai Chủ trương, Nghị quyết của Đảng	37.290.000
	'+ Đại hội chi bộ năm 2025	31.290.000
	+ Chi cho báo cáo viên	2.000.000
	+ Tổ chức lớp bồi dưỡng, hội nghị, tập huấn Đảng	2.000.000
	'+ Chi hỗ trợ công tác Đảng	2.000.000
	- Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng tài sản phục vụ chuyên môn năm 2024, 2025	147.165.000
	+ Sửa chữa Thiết bị tin học năm 2024,2025	23.832.500
	+ Sửa chữa Máy photocopy năm 2024,2025	23.832.500
	+ Sửa chữa Tài sản và thiết bị văn phòng	10.000.000
	+ Sửa chữa máy điều Hòa năm 2024,2025	9.100.000
	+ Sửa chữa điện, đường nước về trường năm 2024,2025	30.500.000
	+ Sửa chữa điện, đường nước về trường và công trình hạ tầng cơ sở khác năm 2024,2025 (Sửa cửa kính, cầu thang, nhà xe giáo viên….)	49.900.000
3	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở**	**25.272.000**

Đvt: Đồng

	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, hội nghị	25.272.000
1.4	**Chi khác**	**90.177.000**
	- Chi các khoản khác (Trà, nước….)	28.177.000
	- Chi hỗ trợ Đoàn trường	25.000.000
	- Chi tiếp khách	20.000.000
	- Phí và lệ phí của đơn vị dự toán	2.000.000
	- Chi phí bảo hiểm và phương tiện	15.000.000
1.5	**Chi mua sắm**	**144.100.000**
01	Màn rèm	49.750.000
02	Mua Tivi cho các lớp học	49.600.000
03	Mua hồ sơ chuyên môn, sách giáo khoa năm 2024,2025 …….	25.000.000
04	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin (phần mềm YOYOSCHOOL thu học phí, cập nhật phần mềm kế toán theo thông tư 24 mới…….)	19.750.000
2	**Kinh phí không thường xuyên (12)**	**8.135.000.000**
2.1	Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệc khó khăn theo NĐ số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016	6.416.000.000
2.2	Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	1.402.000.000
2.3	Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	67.000.000
2.4	Kinh phí thực hiện chính sách theo nghị định 76/2019/NĐ-CP	250.000.000
	- Tiền tàu xe đi và về: Nghỉ hàng năm, ngày nghỉ lễ, tết, nghỉ việc riêng trong năm 2025	5.000.000
	- Tiền trợ cấp tham quan, học tập, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn năm 2025	4.600.000
	- Tiền trợ cấp chuyển vùng năm 2025	100.000.000
	- Tiền trợ cấp lần đầu năm 2025	140.400.000
II	**Từ nguồn thu để lại**	**160.000.000**
1	**Thu**	**160.000.000**
a	Thu học phí	160.000.000
	- Số thu học sinh	80.000.000
	- Số rút từ cấp bù học phí	80.000.000
b	Thu dạy thêm, học thêm	
	Số học sinh x mức thu x số tháng	
c	Thu Lệ phí thi tốt nghiệp nghề	
	Số học sinh x mức thu	
2.	**Chi từ nguồn thu**	**160.000.000**
	Kinh phí thực hiện tự chủ	
1	**Học phí**	**160.000.000**
	- 40% để lại thực hiện cải cách tiền lương	**64.000.000**
	- 60% bổ sung chi hoạt động	**96.000.000**
	Cụ thể chi cải cách tiền lương và chi hoạt động như sau	**160.000.000**
	Chuyển tiền Lương	44.000.000
	Chuyển tiền BHXH, BHYT, BHTN	20.000.000
	Chuyển tiền các khoản khác khi phát sinh trong năm	12.478.032
	Chuyển tiền điện	23.521.968
	Chi mua sắm sách cho Thư viện	10.000.000
	Chi sửa chữa máy tính, máy in, máy photocopy	20.000.000

Đvt: Đồng

	Chi mua vật tư văn phòng khác	10.000.000
	Chi công tác phí	20.000.000
2	**Dạy thêm, học thêm**	0
2	**Dạy thêm, học thêm**	0
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	**Chi bảo đảm xã hội**	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	**Chi hoạt động kinh tế**	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	**Chi Chương trình mục tiêu**	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	

Sơn Tây, ngày 08 tháng 01 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT DTNT TRẦN TIẾN HOÀNG

Phạm Văn Nam